BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2014/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2014*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Bản Thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Cam-pu-chia, ký tại Hà Nội ngày 26 tháng 12 năm 2013, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Thỏa thuận theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

BẢN THOẢ THUẬN

VỀ VIỆC THÚC ĐẨY THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG

GIỮA

CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ HOÀNG GIA CAMPUCHIA

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (sau đây được gọi tắt là hai Bên ký kết),

Căn cứ Tuyên bố chung Việt Nam - Campuchia giữa Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Thủ tướng Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 10 tháng 10 năm 2005 tại Hà Nội về việc hai nước thoả thuận sớm đưa ra chính sách ưu đãi thuế quan cho hàng hóa xuất xứ từ mỗi nước;

Nhắc lại Bản thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 17 tháng 2 năm 2012 tại Phnom Penh và;

Nhằm thúc đẩy hơn nữa quan hệ thương mại giữa hai nước, đặc biệt thương mại hàng hóa nông sản, thủy sản và sản phẩm công nghiệp với mục tiêu cải thiện đời sống của người dân và đóng góp vào sự phát triển kinh tế bền vững của mỗi nước;

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1

1.1. Bản thoả thuận này quy định danh mục những mặt hàng có xuất xứ từ một Bên ký kết được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu trực tiếp vào lãnh thổ của Bên ký kết kia.

1.2. Ngoài những quy định cụ thể tại Bản thỏa thuận này, các mặt hàng có xuất xứ từ một Bên ký kết, khi nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên ký kết kia, phải tuân thủ các quy định khác về xuất khẩu, nhập khẩu của Bên ký kết kia, giống như hàng hoá buôn bán thông thường qua biên giới giữa hai nước.

Điều 2

2.1. Tất cả các mặt hàng có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia, nêu tại Phụ lục 1 của Bản thỏa thuận này, khi nhập khẩu vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đều được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 0%. Riêng số lượng được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 0% đối với các mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô, được quy định tại Điều 3 và Điều 4 dưới đây.

2.2. Tất cả các mặt hàng có xuất xứ từ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nêu tại Phụ lục II của Bản thỏa thuận này, khi nhập khẩu vào lãnh thổ Vương quốc Campuchia, đều được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 0%.

2.3. Đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về Việt Nam, thì áp dụng theo Thông tư số 81/2013/TT-BTC ngày 19/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, và các văn bản có liên quan của Vương quốc Campuchia và không tính vào số lượng nêu tại Điều 3 và Điều 4 dưới đây.

2.4. Đối với hàng nông sản có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác, sẽ được áp dụng theo cơ chế tạm nhập tái xuất của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, và các Hiệp định khu vực và quốc tế mà hai Bên tham gia ký kết và không tính vào số lượng nêu tại Điều 3 và Điều 4 dưới đây.

Điều 3

Đối với mặt hàng gạo:

3.1. Các mặt hàng gạo là đối tượng được hưởng ưu đãi thuế 0% theo Bản thỏa thuận này, bao gồm các mặt hàng thóc, gạo được nêu trong Phụ lục I.

3.2. Số lượng gạo có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 0% theo Bản thoả thuận này được quy định như sau:

+ Năm 2014: 300.000 tấn gạo;

+ Năm 2015: 300.000 tấn gạo;

3.3. Hai bên quy định tỷ lệ quy đổi: 2 kg thóc = 1 kg gạo

Điều 4

Đối với mặt hàng lá thuốc lá khô:

4.1.Các mặt hàng lá thuốc lá khô là đối tượng được hưởng ưu đãi thuế suất 0% theo Bản thỏa thuận này, bao gồm các mặt hàng lá thuốc lá khô được nêu trong Phụ lục I.

Hết

4.2. Số lượng lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 0% theo Bản thỏa thuận này được quy định như sau:

+ Năm 2014: 3.000 tấn lá thuốc lá khô;

+ Năm 2015: 3.000 tấn lá thuốc lá khô;

Điều 5

Hai Bên sẽ tự động điều chỉnh mã số HS tại Phụ lục I và Phụ lục II theo Danh mục biểu thuế hài hòa ASEAN (AHTN) 2012 khi có hiệu lực tại mỗi nước.

Điều 6

Định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, hai Bên sẽ đối chiếu số liệu thực hiện hạn ngạch hàng năm qui định tại Điều 3 và Điều 4 trên đây. Trong trường hợp lượng nhập khẩu thực tế mỗi năm vào Việt Nam không đủ số lượng hạn ngạch quy định, Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia có thể gửi văn bản cho Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đề nghị phía Việt Nam xem xét khả năng cho phép các doanh nghiệp Campuchia sử dụng lượng hạn ngạch còn lại trong năm tiếp theo.

Điều 7

Việc nhập khẩu lá thuốc lá khô quy định tại Điều 4 của Bản thỏa thuận này được thực hiện như sau:

7.1. Trường hợp lượng nhập khẩu thực tế vào Việt Nam nằm trong số lượng nhập khẩu quy định tại khoản 4.2 Điều 4 của Bản thỏa thuận này, thì áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định của Bản thỏa thuận này;

7.2. Trường hợp lượng nhập khẩu thực tế vào Việt Nam vượt số lượng nhập khẩu quy định tại khoản 4.2 Điều 4 của Bản thỏa thuận này, nhưng vẫn nằm trong tổng mức hạn ngạch chung, và đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn bản pháp quy hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lượng hạn ngạch thuế quan, thì áp dụng thuế suất nhập khẩu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

7.3. Trường hợp lượng nhập khẩu thực tế vào Việt Nam vượt số lượng nhập khẩu quy định tại khoản 4.2 Điều 4 của Bản thỏa thuận này, và vượt tổng mức hạn ngạch chung hoặc không đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn

bản pháp quy hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lượng hạn ngạch thuế quan, thì phần vượt áp dụng theo mức thuế suất ngoài hạn ngạch quy định trong các văn bản pháp quy hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 8

Đối với hàng hoá là đối tượng điều chỉnh của Bản thoả thuận này, trừ hàng hóa quy định trong Điều 3 và Điều 4, khi khối lượng nhập khẩu tăng đột biến và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất trong nước của nước nhập khẩu, nước nhập khẩu có thể ngừng áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo Bản thỏa thuận đối với hàng hóa, và áp dụng mức thuế suất theo biểu thuế của Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ASEAN Trade In Goods Agreement) .

Điều 9

9.1.Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi theo Phụ lục I của Bản thoả thuận này, nhập khẩu vào nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu S.

9.2.Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi theo Phụ lục II của Bản thỏa thuận này nhập khẩu vào Vương quốc Campuchia là Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu X.

9.3.Cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi theo Bản thỏa thuận này tương ứng ở mỗi nước là Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia và Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cơ quan được Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia hoặc Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ủy quyền nếu có.

9.4. Để tạo thuận lợi cho hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan theo Bản thoả thuận này, Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương Quốc Campuchia đã thống nhất và sẽ áp dụng những quy định phù hợp trong Chương 3 (Quy tắc xuất xứ) của Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) và các phụ lục liên quan .

Điều 10

Để thuận tiện trong việc phối hợp quản lý giữa hai Bên, ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu S và mẫu X cho mỗi lô hàng được hưởng ưu đãi theo Bản thoả thuận này, Bên ký kết cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ gửi bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ đã cấp cho Bên ký kết kia thông qua cơ quan Thương vụ, Đại sứ quán của mỗi nước hoặc qua thư điện tử.

Điều 11

Cửa khẩu thông quan cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi theo Bản thoả thuận này là các cặp cửa khẩu quốc tế, các cặp cửa khẩu chính và các cặp cửa khẩu phụ được liệt kê trong Phụ lục III kèm theo Bản thỏa thuận này.

Điều 12

Thời gian thực hiện các ưu đãi được nêu trong Bản thoả thuận này bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Điều 13

13.1. Trong quá trình thực hiện Bản thỏa thuận này, nếu nảy sinh vướng mắc, Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia sẽ cùng tích cực phối hợp giải quyết.

13.2. Các Bên ký kết sẽ rà soát và cập nhật các Phụ lục I và Phụ lục II trong vòng 06 tháng hoặc một năm theo sự đồng ý của cả hai Bên. Các Bên ký kết cũng tổ chức một cuộc họp hàng năm để rà soát việc thực hiện Bản thỏa thuận này.

Điều 14

Mỗi Bên sẽ thực hiện các công việc cần thiết để các cơ quan có thẩm quyền tương ứng của mình có thể triển khai, thực hiện các nội dung được quy định trong Bản thỏa thuận này.

Bản thoả thuận này được làm tại Hà Nội, Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2013 thành 02 bản bằng tiếng Việt, tiếng Khmer và tiếng Anh. Trong trường hợp có khác biệt về giải thích, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ HOÀNG GIA VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA**
VŨ HUY HOÀNG **Bộ trưởng Bộ Công Thương**	**SUN CHANTHOL** **Bộ trưởng cao cấp,** **Bộ trưởng Bộ Thương mại**

Phụ lục I
Danh mục các mặt hàng có xuất xứ Vương quốc Campuchia được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
	08.01	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ
		- Hạt điều:
1	0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ
2	0801.32.00	- - Đã bóc vỏ
	08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.
3	0804.30.00	- Quả dứa
	08.07	Các loại dưa (kể cả dưa h ấu) và đu đủ, tươi.
	0807.20	- Quả đu đủ:
4	0807.20.10	-- Đu đủ mardi backcross solo (betik solo)
5	0807.20.90	-- Loại khác
	08.10	Quả khác, tươi.
6	0810.60.00	- Quả sầu riêng
	10.06	Lúa gạo
	1006.10	- Thóc
7	1006.10.10	- - Để gieo trồng
8	1006.10.90	- - Loại khác
	1006.20	- Gạo lứt:
9	1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali
10	1006.20.90	- - Loại khác
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:
11	1006.30.30	- - Gạo nếp
12	1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali
		- - Loại khác:
13	1006.30.91	- - - Gạo luộc sơ

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
14	1006.30.99	- - - Loại khác
	17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường
	1703.90	- Loại khác:
15	1703.90.90	- - Loại khác
16	**1903.00.00**	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.
	20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, Chưa lên men và Chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.
		- Nước cam ép:
17	2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20
	22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.
18	2202.10.90	- - Loại khác
	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
19	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
20	2401.10.20	- - Loại Virginia, Chưa sấy bằng không khí nóng
21	2401.10.40	- - Loại Burley
22	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
23	2401.10.90	- - Loại khác
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
24	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
25	2401.20.20	- - Loại Virginia, Chưa sấy bằng không khí nóng
26	2401.20.30	- - Loại Oriental
27	2401.20.40	- - Loại Burley
28	2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
29	2401.20.9	- - Loại khác

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
	0	
	39.26	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.
	3926.90	- Loại khác:
30	3926.90.99	- - - Loại khác
	40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.
	4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chu ẩn về kỹ thuật (TSNR):
31	4001.22.10	- - - TSNR 10
32	4001.22.20	- - - TSNR 20
33	4001.22.30	- - - TSNR L
34	4001.22.40	- - - TSNR CV
35	4001.22.50	- - - TSNR GP
36	4001.22.90	- - - Loại khác
	4001.29	- - Loại khác:
37	4001.29.10	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí
38	4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su
39	4001.29.30	- - - Crếp làm đế giầy
40	4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn
41	4001.29.50	- - - Crếp loại khác
42	4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp
43	4001.29.70	- - - Váng cao su
44	4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc
45	4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh
46	4001.29.99	- - - - Loại khác

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
	46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).
		- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:
47	4601.29.00	- - Loại khác
	55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.
		- Từ xơ staple polyeste:
48	5515.29.00	- - Loại khác
	64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.
49	6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái
		- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:
50	6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân
51	6403.59.00	- - Loại khác
	64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.
		- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:
	6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:
52	6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng để chân hoặc các loại tương tự
53	6404.11.90	- - - Loại khác
54	6404.19.00	- - Loại khác
55	6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
56	**64.05**	Giày, dép khác.
57	6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
58	6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
59	6405.90.00	- Loại khác

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
	64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng
	6406.90	- Loại khác:
60	6406.90.10	- - Bằng gỗ
	83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.
61	8309.90.89	- - - Loại khác
	94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.
62	9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại
	94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.
		- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:
63	9403.81.00	- - Bằng tre hoặc song, mây

Phụ lục II
Danh mục các mặt hàng có xuất xứ Việt Nam được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Vương quốc Campuchia

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
	04.03	Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc cacao
	0403.10	- Sữa chua:
1	0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc
2	0403.10.90	- - Loại khác
	09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in, vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó
		- Cà phê đã rang:
	0901.21	-- Chưa khử chất cà-phê-in:
3	0901.21.10	--- Chưa xay
4	0901.21.20	--- Đã xay
	0901.22	-- Đã khử chất cà-phê-in:
5	0901.22.10	--- Chưa xay
6	0901.22.20	--- Đã xay
	0901.90	- Loại khác
7	0901.90.10	-- Vỏ quả và vỏ lụa cà phê
8	0901.90.20	-- Các chất thay thế có chứa cà phê
	09.02	Chè đã hoặc chưa pha hương liệu
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:
9	0902.10.90	-- Loại khác
	19.02	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như

		spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc Chưa chế biến.
	1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:
10	1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo ăn liền
11	1902.30.90	-- Loại khác
	19.05	Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.
	1905.90	- Loại khác:
12	1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự
	39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic
		- Bao và túi (kể cả loại hình nón):
	3923.21	-- Từ polyme etylen:
		- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):
13	3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, kết hợp với nắp đệm kín
14	3923.21.19	- - - - Loại khác
		- - - Loại khác:
15	3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín
16	3923.21.99	- - - - Loại khác
	3923.29	- - Từ p lastic khác:
17	3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín
18	3923.29.90	- - - Loại khác
	40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.

	4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:
19	4001.10.11	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích: - - - Được cô đặc bằng ly tâm
	40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.
		- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxy l hoá (XSBR):
20	4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)

Phụ lục III

Danh mục các cặp cửa khẩu được phép thông quan các mặt hàng được hưởng ưu đãi

STT	Phía Việt Nam	Phía Campuchia
1	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	Ô Da Đao (tỉnh Rattanakiri)
2	Buprăng (tỉnh Đắk Nông)	Ô Răng (tỉnh Mondolkiri)
3	Đăk Peur (tỉnh Đắk Nông)	Nam Lear (tỉnh Mondolkiri)
4	Hoa Lư (tỉnh Bình Phước)	Trapaing Sre (tỉnh Kratie)
5	Hoàng Diệu (tỉnh Bình Phước)	La pa khê (tỉnh Mondolkii)
6	Lộc Thịnh (tỉnh Bình Phước)	Tonle Cham (tỉnh Kampong Cham)
7	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Ba Vét (tỉnh Xvay Riêng)
8	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Trapaing Plong (tỉnh Công Pông Chàm)
9	Tràng Riệc (tỉnh Tây Ninh)	Đa (tỉnh Công Pông Chàm)
10	Cà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chăn Mun (tỉnh Công Pông Chàm)
11	Tống Lê Chân (tỉnh Tây Ninh)	Sa Tum (tỉnh Công Pông Chàm)
12	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bos môn (tỉnh Xvay Riêng)
13	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Prây Vo (tỉnh Xvay Riêng)
14	Vàm Đồn (tỉnh Long An)	Sre barang (tỉnh Xvay Riêng)
15	Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An)	Xom Rông (tỉnh Xvay Riêng)
16	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Bon Tia Chak Crây (tỉnh Pray Vêng)
17	Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Koh Rokar (tỉnh Pray Vêng)
18	Vĩnh Xương (tỉnh An Giang)	Ka-oam Samnor (tỉnh Kan Đan)
19	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnom Den (tỉnh Ta Keo)
20	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrây Thum (tỉnh Kan Đan)
21	Vĩnh Hội Đông (tỉnh An Giang)	Kampong Krosang (tỉnh Takeo)
22	Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang)	Prek Chak (tỉnh Cam Pốt)
23	Giang Thành (tỉnh Kiên Giang)	Ton Hon (tỉnh Cam Pốt)
24	Đắc Ruê (tỉnh Đắk Lắk)	Chimet (tỉnh Mondolkiri)